

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2024

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**Mẫu B 01a – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>8.919.809.616.791</b>	<b>6.066.119.212.509</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.982.877.496.331</b>	<b>2.156.452.241.692</b>
Tiền	111		417.386.850.211	895.268.380.358
Các khoản tương đương tiền	112		1.565.490.646.120	1.261.183.861.334
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>5.628.734.815.986</b>	<b>2.579.376.859.451</b>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		5.628.734.815.986	2.579.376.859.451
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>1.268.202.382.503</b>	<b>1.305.267.311.622</b>
Phải thu của khách hàng	131		643.743.948.552	810.080.892.236
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>643.743.948.552</i>	<i>810.080.892.236</i>
Trả trước cho người bán	132		32.610.691.311	25.034.897.679
Phải thu ngắn hạn khác	135		620.225.672.335	496.835.403.577
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(28.377.929.695)	(26.683.881.870)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>336.920.430</b>	<b>429.735.080</b>
Hàng tồn kho	141		336.920.430	429.735.080
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.658.001.541</b>	<b>24.593.064.664</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	39.658.001.541	24.593.064.664

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNNT  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>8.653.008.467.473</b>	<b>10.641.958.911.603</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>59.178.340.101</b>	<b>127.304.948.299</b>
Phải thu dài hạn khác	218	7	59.178.340.101	127.304.948.299
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		39.178.340.101	107.304.948.299
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>133.216.851.996</b>	<b>134.997.436.638</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	33.690.398.013	26.415.769.286
<i>Nguyên giá</i>	222		104.446.887.944	89.738.444.544
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(70.756.489.931)	(63.322.675.258)
Tài sản cố định vô hình	227	9	89.242.728.040	85.550.442.749
<i>Nguyên giá</i>	228		191.807.510.796	177.051.397.297
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(102.564.782.756)	(91.500.954.548)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	10.283.725.943	23.031.224.603
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>7.653.595.205.290</b>	<b>9.553.385.492.210</b>
Đầu tư dài hạn khác	258		7.653.595.205.290	9.553.385.492.210
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>807.018.070.086</b>	<b>826.271.034.456</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	766.553.954.713	785.806.919.083
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		40.464.115.373	40.464.115.373
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>17.572.818.084.264</b>	<b>16.708.078.124.112</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNNT  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>13.324.127.207.857</b>	<b>12.576.101.317.960</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.569.748.438.034</b>	<b>1.526.345.113.083</b>
Phải trả cho người bán	312	13	961.213.720.717	913.721.376.473
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>960.784.937.107</i>	<i>912.910.433.793</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>428.783.610</i>	<i>810.942.680</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	14	7.815.724.537	13.800.908.969
Phải trả người lao động	315		106.548.577	53.050.982
Chi phí phải trả	316	15	565.656.577.952	557.368.360.267
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.404.454.955	13.104.677.278
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		22.551.411.296	28.296.739.114
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.754.378.769.823</b>	<b>11.049.756.204.877</b>
Dự phòng nghiệp vụ	344	17	11.754.378.769.823	11.049.756.204.877
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>11.252.138.796.395</i>	<i>10.638.615.443.076</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>218.552.225.355</i>	<i>133.267.649.919</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>251.717.333.512</i>	<i>248.608.309.893</i>
<i>Dự phòng bảo đảm cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>18.310.764.610</i>	<i>17.131.834.607</i>
<i>Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết</i>	<i>344.7</i>		<i>13.659.649.951</i>	<i>12.132.967.382</i>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>4.248.690.876.407</b>	<b>4.131.976.806.152</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	18	<b>4.248.690.876.407</b>	<b>4.131.976.806.152</b>
Vốn góp	411		7.202.600.000.000	7.202.600.000.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		81.393.528.439	75.557.824.926
Lỗi lũy kế	421		(3.035.302.652.032)	(3.146.181.018.774)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>17.572.818.084.264</b>	<b>16.708.078.124.112</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNNT  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuyết minh      30/06/2024      01/01/2024  
VND      VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ (USD)		247.225	767.731
Cam kết thuê hoạt động (VND)	27	412.995.356.358	425.101.412.463

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Hồ Thị Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Nguyễn Phương Anh  
Tổng Giám đốc

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

	Mã số	Q2/2024 VND	Q2/2023 VND	Lũy kế Q2/2024 VND	Lũy kế Q2/2023 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	921.284.132.595	1.074.574.390.433	1.472.009.899.494	1.769.755.175.480
Doanh thu hoạt động tài chính	12	226.361.273.528	214.876.455.632	485.870.432.569	411.516.135.578
Thu nhập khác	13	118.481.718	611.704.716	106.212.449	829.016.874
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	663.851.243.709	567.403.014.624	1.163.066.422.716	1.051.987.278.724
Chi phí hoạt động tài chính	22	13.212.949.496	4.914.235.144	15.037.547.330	11.668.001.673
Chi phí bán hàng	23	278.867.165.464	218.323.494.637	443.552.191.091	443.348.788.248
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	113.197.267.766	126.186.870.918	219.616.282.070	225.255.980.041
Chi phí khác	25	-	-	31.050	1.664.709
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	<b>50</b>	<b>78.635.261.406</b>	<b>373.234.935.458</b>	<b>116.714.070.255</b>	<b>449.838.614.537</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50)	<b>60</b>	<b>78.635.261.406</b>	<b>373.234.935.458</b>	<b>116.714.070.255</b>	<b>449.838.614.537</b>

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

	Mã số	Thuyết minh	Q2/2024 VND	Q2/2023 VND	Lũy kế Q2/2024 VND	Lũy kế Q2/2023 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01		1.021.083.665.089	1.183.188.246.108	1.760.552.034.349	2.073.199.353.385
-Phí bảo hiểm gốc	01.1	19	1.013.101.690.747	1.158.826.241.087	1.845.836.609.785	2.122.448.473.012
-(Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc	01.3		(7.981.974.342)	(24.362.005.021)	85.284.575.436	49.249.119.627
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	137.121.186.647	131.792.089.377	375.895.487.121	364.649.170.563
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b> (03=01-02)	03		883.962.478.442	1.051.396.156.731	1.384.656.547.228	1.708.550.182.822
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		37.321.654.153	23.178.233.702	87.353.352.266	61.204.992.658
-Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		37.321.654.153	23.178.233.702	87.353.352.266	61.204.992.658
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> (10=03+04)	10		921.284.132.595	1.074.574.390.433	1.472.009.899.494	1.769.755.175.480
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		302.070.385.049	300.296.470.172	618.554.006.586	555.378.211.328
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		85.003.600.149	84.004.324.559	187.449.225.280	170.054.082.791
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		372.556.126.971	250.587.113.661	619.337.989.510	477.653.044.849
<b>Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b> (15 = 11-12+13)	15	21	589.622.911.871	466.879.259.274	1.050.442.770.816	862.977.173.386
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16		74.228.331.838	100.523.755.350	112.623.651.900	189.010.105.338
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		73.044.674.602	99.424.846.300	110.544.227.664	187.170.838.038
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	22	1.183.657.236	1.098.909.050	2.079.424.236	1.839.267.300
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> (17=15+16)	17		663.851.243.709	567.403.014.624	1.163.066.422.716	1.051.987.278.724
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> (18=10-17)	18		257.432.888.886	507.171.375.809	308.943.476.778	717.767.896.756

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**


	Mã số	Thuyết minh	Q2/2024 VND	Q2/2023 VND	Lũy kế Q2/2024 VND	Lũy kế Q2/2023 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	226.361.273.528	214.876.455.632	485.870.432.569	411.516.135.578
Chi phí hoạt động tài chính	23	24	13.212.949.496	4.914.235.144	15.037.547.330	11.668.001.673
<b>Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)</b>	<b>24</b>		<b>213.148.324.032</b>	<b>209.962.220.488</b>	<b>470.832.885.239</b>	<b>399.848.133.905</b>
Chi phí bán hàng	25	25	278.867.165.464	218.323.494.637	443.552.191.091	443.348.788.248
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	113.197.267.766	126.186.870.918	219.616.282.070	225.255.980.041
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>78.516.779.688</b>	<b>372.623.230.742</b>	<b>116.607.888.856</b>	<b>449.011.262.372</b>
Thu nhập khác	31		118.481.718	611.704.716	106.212.449	829.016.874
Chi phí khác	32		-	-	31.050	1.664.709
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>118.481.718</b>	<b>611.704.716</b>	<b>106.181.399</b>	<b>827.352.165</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>78.635.261.406</b>	<b>373.234.935.458</b>	<b>116.714.070.255</b>	<b>449.838.614.537</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50)</b>	<b>60</b>		<b>78.635.261.406</b>	<b>373.234.935.458</b>	<b>116.714.070.255</b>	<b>449.838.614.537</b>

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Người lập:

  
Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

  
Hồ Thị Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

  
  
Nguyễn Phương Anh  
Tổng Giám đốc



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Quý II năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DNNT  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Q2/2024 VND	Q2/2023 VND	Lũy kế Q2/2024 VND	Lũy kế Q2/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
Lợi nhuận trước thuế	1	78.635.261.406	373.234.935.458	116.714.070.255	449.838.614.537
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
Khấu hao và phân bổ	2	9.530.601.008	6.828.451.510	18.497.642.881	12.902.302.022
Các khoản dự phòng	3	365.594.383.811	226.840.432.468	706.316.612.771	530.260.267.454
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	208.553.803	-	(346.724.304)	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	5	(212.317.933.485)	(212.407.178.258)	(472.238.510.323)	(405.118.085.534)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>241.650.866.543</b>	<b>394.496.641.178</b>	<b>368.943.091.280</b>	<b>587.883.098.479</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9	(8.705.387.775)	(274.522.735.661)	146.206.469.737	32.664.965.129
Biến động các khoản phải trả	11	2.768.503.246	98.699.140.083	43.403.324.951	(64.964.997.037)
Biến động chi phí trả trước	12	6.467.943.642	1.949.329.695	4.188.027.493	14.034.748.837
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(24.829.347.229)	(11.597.580.138)	(55.996.425.748)	(4.440.303.963)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>217.352.578.427</b>	<b>209.024.795.157</b>	<b>506.744.487.713</b>	<b>565.177.511.445</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Mã số	Q2/2024 VND	Q2/2023 VND	Lũy kế Q2/2024 VND	Lũy kế Q2/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(7.095.374.492)	(4.112.593.600)	(16.717.058.239)	(19.917.660.256)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng cho chủ hợp đồng và mua các công cụ nợ	23	419.855.753.925	201.250.359.161	(1.342.129.946.211)	(533.913.007.420)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng cho chủ hợp đồng và bán các công cụ nợ	24	23.864.178.100	82.817.989.954	312.845.723.195	251.265.215.115
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	154.697.666.614	86.901.566.097	365.335.323.877	292.710.343.541
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>591.322.224.147</b>	<b>366.857.321.612</b>	<b>(680.665.957.378)</b>	<b>(9.855.109.020)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)</b>	<b>50</b>	<b>808.674.802.574</b>	<b>575.882.116.769</b>	<b>(173.921.469.665)</b>	<b>555.322.402.425</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.174.411.247.560</b>	<b>1.345.749.470.078</b>	<b>2.156.452.241.692</b>	<b>1.366.309.184.422</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(208.553.803)</b>	<b>-</b>	<b>346.724.304</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.982.877.496.331</b>	<b>1.921.631.586.847</b>	<b>1.982.877.496.331</b>	<b>1.921.631.586.847</b>

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Người lập:



Dương Thị Ngọc Tâm  
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Hồ Thị Việt Hà  
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Nguyễn Phương Anh  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61GP/KDBH cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2011 bởi Bộ Tài chính. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, và bản điều chỉnh mới nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61/GPĐC25/KDBH cấp ngày 29 tháng 1 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp lần đầu có hiệu lực.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (bao gồm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, bảo hiểm liên kết đầu tư), bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, thực hiện các hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

**(d) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 43-45 đường Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có một (1) Trụ sở Chính, ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, hai (2) địa điểm kinh doanh tại Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh.

**(e) Nhân viên của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 533 nhân viên.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh số 3(c)(ii).

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức sổ sách kế toán**

Hình thức sổ sách kế toán được áp dụng tại Công ty là sổ cái.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung

*Chứng khoán nợ*

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Phụ trội và chiết khấu phát sinh phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

*Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi*

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi mà có thời hạn đáo hạn trên ba (3) tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cổ phiếu niêm yết.

Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị được hạch toán theo quy định và hướng dẫn của Thông tư 67. Công ty đã áp dụng các nguyên tắc ghi nhận và đo lường sau đối với các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với mọi chi phí giao dịch trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được đánh giá ở giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:

• *Trái phiếu niêm yết*

- Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết là giá bình quân gia quyền giá niêm yết (giá sạch) trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) cho các giao dịch mua bán trái phiếu thông thường vào ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo cộng với lãi lũy kế.
- Nếu giá thị trường tại ngày báo cáo dao động vượt quá 2% so với giá thị trường tại ngày định giá gần nhất hoặc so với giá mua nếu trái phiếu mới được mua, hoặc không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo giá mua cộng với lãi lũy kế.

• *Trái phiếu chưa niêm yết*

Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định theo giá mua cộng với lãi lũy kế.

• *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa trên sàn HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Trường hợp không có giao dịch trên HOSE, HNX hoặc Upcom nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình được báo giá từ ba (3) Nhà cung cấp báo giá;
- Giá mua.

• *Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi*

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc cộng với lãi lũy kế, xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

**(iii) Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm**

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và các khoản tạm ứng đóng phí tự động. Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định dựa trên quyết định của Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét khả năng thu hồi của khoản nợ.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |       |
|----------------------------|-------|
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 năm |
| ▪ các tài sản cố định khác | 3 năm |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

*Phần mềm máy vi tính*

Tài sản vô hình bao gồm các phần mềm dùng trong việc quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và phần mềm khác. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 8 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**(i) Phí hỗ trợ trả trước**

Phí hỗ trợ trả trước được trả theo hợp đồng phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo tỷ lệ giữa mục tiêu doanh số cả năm được xác định trước cho từng năm trên tổng chỉ tiêu bán hàng trong suốt thời hạn của hợp đồng phân phối.

**(ii) Chi phí cải tạo văn phòng**

Chi phí cải tạo văn phòng được trình bày theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hai (02) năm.

**(i) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác**

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Nghị định 46 và Thông tư 67.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

**(i) Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm hiện hành (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư) và được tính toán bằng cách sử dụng các kỹ thuật định phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận chung.

**Phương pháp phí bảo hiểm thuần**

Đối với các sản phẩm bảo hiểm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer trên 3% số tiền bảo hiểm, phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Lãi suất kỹ thuật đã được thiết lập ở mức thận trọng và tuân thủ quy định hiện hành.

Dự phòng toán học cũng bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị. Tất cả các loại dự phòng này được trích lập phù hợp quy định hiện hành. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng toán học bao gồm:
  - (i) giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm hoặc giá trị hoàn lại cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ (dự phòng cơ bản),  
*cộng*
  - (ii) thưởng duy trì hợp đồng (dự phòng rủi ro bảo hiểm),  
*cộng*
  - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, dự phòng toán học bao gồm:
  - (i) giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm, bao gồm phí bảo hiểm chưa được phân bổ (dự phòng cơ bản),  
*cộng*
  - (ii) thưởng duy trì hợp đồng (dự phòng rủi ro bảo hiểm),  
*cộng*
  - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).

**(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trích lập cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực của các sản phẩm hiện hành như sau:

- Phương pháp 1/24 áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm gia hạn hàng năm;
- Phương pháp 1/24 áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ một (01) năm trở xuống; và
- Phương pháp 1/8 hoặc số lớn hơn của phương pháp Phí bảo hiểm thuần và phương pháp 1/8 tùy thuộc vào cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một (01) năm.

**(iii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết là dự phòng ước tính cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo cho Công ty nhưng vẫn đang trong quá trình giải quyết tại ngày báo cáo và được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là dự phòng được trích lập cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho Công ty tại ngày báo cáo.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo áp dụng cho các hợp đồng có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo quy định của Thông tư 67. Dự phòng IBNR được tính toán phù hợp với cơ sở kỹ thuật của các sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt hoặc theo Công văn số 1661/BTC-QLBH ngày 8 tháng 2 năm 2018, theo Công văn số 4620/BTC-QLBH ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Công văn số 14824/BTC-QLBH ngày 6 tháng 12 năm 2019.

**(iv) Dự phòng bảo đảm cân đối**

Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập hàng năm bằng 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

**(v) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết**

Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết là khoản dự phòng được lập cho các trường hợp khi tỷ suất đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được lập ở mức chênh lệch giữa lợi nhuận đầu tư thực tế của Công ty và lợi nhuận đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm.

**(l) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn. Vốn góp được ghi nhận khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phần vốn góp đó.

**(m) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định 46, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(n) Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc**

Theo Nghị định 46, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc này chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ có thể được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Doanh thu phí bảo hiểm gốc bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

**(r) Hoạt động tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả cho các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm và phù hợp với các hợp đồng tái bảo hiểm ký kết liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

**(s) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ khi đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

**(t) Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

**(u) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

**(i) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Lãi/(lỗ) từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán đã bán. Giá vốn chứng khoán bán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi, tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập lãi cũng bao gồm số tiền phân bổ của giá trị chiết khấu của các trái phiếu như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập mà thay vào đó chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu vào danh mục đầu tư.

**(v) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư (công ty mẹ), công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.



4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	410.002.657.439	889.148.567.470
Tiền đang chuyển	7.384.192.772	6.119.812.888
	417.386.850.211	895.268.380.358
Các khoản tương đương tiền	1.565.490.646.120	1.261.183.861.334
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	1.982.877.496.331	2.156.452.241.692

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	475.817.952.510	415.784.397.204
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	2.540.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi	9.000.000.000	24.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	7.136.337.180	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	13.001.885.910	66.890.524.154
▪ Cổ phiếu niêm yết	446.679.729.420	322.353.873.050
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung	4.936.224.406.376	1.970.127.730.747
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	4.532.084.906.376	1.767.690.103.307
▪ Chứng chỉ tiền gửi	120.000.000.000	-
▪ Trái phiếu Chính phủ	54.139.500.000	54.139.500.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	230.000.000.000	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	-	148.298.127.440
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	216.692.457.100	193.464.731.500
▪ Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại	134.891.112.400	121.601.571.800
▪ Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	81.801.344.700	71.863.159.700
	5.628.734.815.986	2.579.376.859.451

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	643.743.948.552	810.080.892.236
<i>Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng</i>	<i>376.208.888.552</i>	<i>608.851.418.393</i>
<i>Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>267.535.060.000</i>	<i>201.229.473.843</i>
Trả trước cho người bán	32.610.691.311	25.034.897.679
<i>Tổng đại lý, đại lý</i>	<i>13.345.658.291</i>	<i>12.801.900.853</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>19.265.033.020</i>	<i>12.232.996.826</i>
Phải thu ngắn hạn khác	620.225.672.335	496.835.403.577
<i>Lãi dự thu thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>	<i>4.653.405.666</i>	<i>5.212.032.985</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>172.316.573</i>	<i>370.332.012</i>
▪ <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>894.589.042</i>	<i>404.883.561</i>
▪ <i>Trái phiếu</i>	<i>3.586.500.051</i>	<i>4.436.817.412</i>
<i>Lãi dự thu thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung</i>	<i>497.301.640.347</i>	<i>386.001.159.691</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>324.418.829.304</i>	<i>182.210.430.926</i>
▪ <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>240.000.000</i>	<i>15.684.273.973</i>
▪ <i>Trái phiếu</i>	<i>172.642.811.043</i>	<i>188.106.454.792</i>
<i>Lãi dự thu từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>4.136.073.200</i>	<i>4.416.326.200</i>
<i>Phải thu từ cổ tức</i>	<i>817.008.000</i>	<i>358.054.000</i>
<i>Phải thu từ đại lý</i>	<i>90.453.834.881</i>	<i>70.916.688.322</i>
<i>Phải thu từ người lao động</i>	<i>19.021.906.001</i>	<i>21.353.515.044</i>
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>128.074.005</i>	<i>128.074.005</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>284.153.100</i>	<i>251.153.100</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.429.577.135</i>	<i>8.198.400.230</i>
	1.296.580.312.198	1.331.951.193.492
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(28.377.929.695)	(26.683.881.870)
	1.268.202.382.503	1.305.267.311.622

7. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi dự thu dài hạn từ:	16.227.136.163	84.531.524.905
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	16.227.136.163	84.531.524.905
Ký quỹ dài hạn	22.951.203.938	22.773.423.394
	59.178.340.101	127.304.948.299

8. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Các tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	82.485.625.266	7.252.819.278	89.738.444.544
Tăng trong kỳ	14.708.443.400	-	14.708.443.400
Thanh lý	-	-	-
	97.194.068.666	7.252.819.278	104.446.887.944
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	57.577.681.370	5.744.993.888	63.322.675.258
Tăng trong kỳ	6.965.182.478	468.632.195	7.433.814.673
Thanh lý	-	-	-
	64.542.863.848	6.213.626.083	70.756.489.931
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	24.907.943.896	1.507.825.390	26.415.769.286
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	32.651.204.818	1.039.193.195	33.690.398.013

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 50.878 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: 48.515 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	177.051.397.297
Tăng trong kỳ	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.756.113.499
	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	191.807.510.796
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	91.500.954.548
Khấu hao trong kỳ	11.063.828.208
	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	102.564.782.756
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	85.550.442.749
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	89.242.728.040
	<hr/> <hr/>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 74.692 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: 58.762 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	23.031.224.603
Tăng trong kỳ	2.008.614.839
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(14.756.113.499)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<hr/> <hr/> 10.283.725.943

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>		
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	133.672.280.356	69.260.140.586
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	48.089.792.250	10.000.420.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	76.582.488.106	59.259.720.586
▪ Chứng chỉ tiền gửi	9.000.000.000	-
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung	7.519.922.924.934	9.484.125.351.624
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.123.905.576.030	4.025.628.567.854
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	439.156.916.881	440.076.120.538
▪ Trái phiếu đô thị	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	1.844.499.810.653	2.004.999.748.438
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	520.000.000.000	520.000.000.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	542.360.621.370	2.323.420.914.794
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	120.000.000.000
	7.653.595.205.290	9.553.385.492.210

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
Quý II năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNNT  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí thuê	818.642.500	750.000.000
Công cụ và dụng cụ	10.567.849.933	10.119.962.928
Chi phí bảo trì	13.680.060.063	7.193.930.120
Chi phí bảo hiểm	7.817.172.885	3.055.801.334
Chi phí khác	6.774.276.160	3.473.370.282
	<u>39.658.001.541</u>	<u>24.593.064.664</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Phí hỗ trợ trả trước VND	Chi phí cải tạo văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	768.058.334.198	13.165.220.072	4.583.364.813	785.806.919.083
Tăng trong kỳ	691.895.000	779.350.898	1.146.616.200	2.617.862.098
Phân bổ trong năm	(15.567.395.552)	(4.447.079.116)	(1.856.351.800)	(21.870.826.468)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>753.182.833.646</u>	<u>9.497.491.854</u>	<u>3.873.629.213</u>	<u>766.553.954.713</u>

13. Phải trả cho người bán

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	960.784.937.107	912.910.433.793
▪ Thu nhập phải trả cho các kênh phân phối	141.767.115.907	197.399.606.848
▪ Bồi thường phải trả cho sản phẩm bảo hiểm cá nhân	464.271.156.500	459.348.922.200
▪ Các khoản phải trả nhượng tái bảo hiểm	354.226.699.180	238.649.650.628
▪ Bồi thường phải trả cho sản phẩm bảo hiểm nhóm	519.965.520	17.512.254.117
Phải trả khác cho người bán	428.783.610	810.942.680
▪ Phải trả cho các nhà cung cấp	428.783.610	810.942.680
	<u>961.213.720.717</u>	<u>913.721.376.473</u>

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.214.519	8.849.101	7.313.365	3.750.255
Thuế thu nhập cá nhân	13.154.303.472	59.088.488.832	64.474.781.833	7.768.010.471
Thuế nhà thầu	644.390.978	1.119.458.253	1.719.885.420	43.963.811
Thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	<u>13.800.908.969</u>	<u>60.223.796.186</u>	<u>66.208.980.618</u>	<u>7.815.724.537</u>

15. Chi phí phải trả

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền bản quyền thương hiệu	304.419.779.796	291.568.971.524
Tiền thưởng và phúc lợi khác cho nhân viên	74.569.555.054	84.435.861.552
Chi phí bán hàng và ưu đãi	118.191.924.713	95.040.953.422
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	18.469.518.072	26.306.105.632
Chi phí hoạt động khác	50.005.800.317	60.016.468.137
	<u>565.656.577.952</u>	<u>557.368.360.267</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí hoạt động khác	7.924.469.552	5.270.857.259
Các khoản phải trả giao dịch đầu tư	4.479.985.403	7.833.820.019
	<u>12.404.454.955</u>	<u>13.104.677.278</u>





**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
Quý II năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DNNT  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)**

(ii) Biến động dự phòng toán học 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

	01/01/2024 VND	Biến động trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm truyền thống	6.293.472.869.752	140.793.947.396	6.434.266.817.148
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	3.775.212.168.907	370.344.868.979	4.145.557.037.886
<i>Dự phòng cơ bản</i>	3.497.814.198.967	356.379.419.211	3.854.193.618.178
<i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i>	277.397.969.940	13.965.449.768	291.363.419.708
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị	569.930.404.417	102.384.536.944	672.314.941.361
<i>Dự phòng cơ bản</i>	462.479.036.904	137.486.539.018	599.965.575.922
<i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i>	107.451.367.513	(35.102.002.074)	72.349.365.439
	10.638.615.443.076	613.523.353.319	11.252.138.796.395

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
Quý II năm 2024 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

<b>18. Vốn chủ sở hữu</b>					
<b>(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu</b>					
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>					
Lợi nhuận thuần trong kỳ					
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc					
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>					
	Vốn góp VND	Lố lũy kế VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Tổng VND	
	7.202.600.000.000	(3.146.181.018.774)	75.557.824.926	4.131.976.806.152	
	-	116.714.070.255	-	116.714.070.255	
	-	(5.835.703.513)	5.835.703.513	-	
	7.202.600.000.000	(3.035.302.652.032)	81.393.528.439	4.248.690.876.407	

**(b) Vốn góp**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Assicurazioni Generali S.p.A	7.202.600.000.000	100	7.202.600.000.000	100

Công ty mẹ và cũng là công ty mẹ cấp cao nhất, Assicurazioni Generali S.p.A, được thành lập ở Ý.  
Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	30/06/2024	
	VND	%
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.202.600.000.000	
Góp vốn bằng tiền mặt bởi công ty mẹ	-	
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>	<b>7.202.600.000.000</b>	

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
Quý II năm 2024 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)



(c) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trích lập từ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**19. Phí bảo hiểm gốc**

	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2024 VND</b>	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND</b>
Bảo hiểm liên kết chung	854.398.662.800	886.701.369.300
Bảo hiểm liên kết đơn vị	283.705.072.600	686.790.760.000
Sản phẩm hỗn hợp	298.781.010.061	309.189.931.900
Sản phẩm bổ trợ	376.860.409.496	215.629.646.705
Bảo hiểm tử kỳ	31.968.783.000	23.441.046.386
Bảo hiểm sức khỏe (cơ bản)	116.926.000	684.302.000
Bảo hiểm tín dụng	5.745.828	11.416.721
	1.845.836.609.785	2.122.448.473.012

**20. Phí nhượng tái bảo hiểm**

	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2024 VND</b>	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND</b>
Bảo hiểm liên kết chung	188.556.821.400	85.593.568.690
Bảo hiểm liên kết đơn vị	101.927.469.932	77.787.261.590
Sản phẩm hỗn hợp	9.397.828.683	9.437.596.276
Sản phẩm bổ trợ	405.550.941	169.993.925.249
Bảo hiểm tử kỳ	75.527.954.810	21.561.762.959
Bảo hiểm sức khỏe (cơ bản)	79.861.355	275.055.799
	375.895.487.121	364.649.170.563

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**

	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2024 VND</b>	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND</b>
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm trong đó:	618.554.006.586	555.378.211.328
▪ Bồi thường nằm viện và chi phí thuốc men	257.816.812.486	220.673.873.898
▪ Quyền lợi tiền mặt	68.599.717.500	73.801.670.000
▪ Hủy bỏ hợp đồng	163.461.491.600	153.993.302.900
▪ Bồi thường tử vong	57.263.898.000	50.702.216.830
▪ Bồi thường bệnh hiểm nghèo	38.503.046.500	33.005.750.800
▪ Quyền lợi miễn nộp phí và từ chối bồi thường	10.605.428.700	12.719.308.300
▪ Bồi thường tai nạn	14.493.760.900	4.800.660.000
▪ Đáo hạn hợp đồng	80.370.700	360.051.900
▪ Bồi thường thương tật	4.333.765.500	2.806.149.000
▪ Khác	3.395.714.700	2.515.227.700
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(187.449.225.280)	(170.054.082.791)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 17)	619.337.989.510	477.653.044.849
▪ Dự phòng toán học	613.523.353.319	466.420.051.803
▪ Dự phòng bảo đảm cân đối	1.178.930.003	4.543.824.389
▪ Dự phòng bồi thường	3.109.023.619	5.097.703.904
▪ Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	1.526.682.569	1.591.464.753
	1.050.442.770.816	862.977.173.386

**22. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2024 VND</b>	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND</b>
Chi phí giám định bồi thường	909.655.936	928.701.500
Các chi phí bảo hiểm gốc khác	1.169.768.300	910.565.800
	2.079.424.236	1.839.267.300

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2024 VND</b>	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND</b>
Thu nhập lãi từ:	401.955.183.394	379.843.122.973
▪ Tiền gửi ngân hàng	196.472.490.446	176.135.111.886
▪ Chứng chỉ tiền gửi	8.151.547.946	14.918.082.190
▪ Trái phiếu	194.892.217.602	183.234.744.897
▪ Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	2.438.927.400	5.555.184.000
Tăng/(giảm) chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	33.656.791.522	13.614.286.526
Lãi từ việc bán các tài sản đầu tư	41.170.133.425	15.357.840.797
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.726.885.295	246.789.020
Thu nhập cổ tức	5.996.306.078	2.161.739.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.365.132.855	292.356.462
	485.870.432.569	411.516.135.578

**24. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2024 VND</b>	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND</b>
Chi phí lãi quyền lợi tiền mặt	2.482.849.300	6.520.000.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.802.969	707.568.989
Chi phí quản lý quỹ	2.962.049.174	1.977.285.549
Lỗ từ việc bán các tài sản đầu tư	4.669.681.299	8.366.766.971
Tăng/(giảm) chênh lệch giảm do đánh giá lại khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	1.859.502.397	(7.600.589.202)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.380.160.991	246.789.020
Chi phí khác	1.681.501.200	1.450.179.846
	15.037.547.330	11.668.001.673

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Chi phí bán hàng**

	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2024 VND</b>	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND</b>
Chi phí các kênh phân phối	236.613.153.545	232.726.188.220
Chi phí tiền lương và các chi phí liên quan	143.436.207.609	138.916.535.318
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	18.347.521.598	23.387.708.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.080.351.686	20.813.078.590
Chi phí dịch vụ thu hộ	8.014.631.281	9.163.911.572
Chi phí công tác	4.138.999.995	4.742.307.525
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.468.020.679	6.309.249.829
Các chi phí bán hàng khác	6.453.304.698	7.289.808.388
	<b>443.552.191.091</b>	<b>443.348.788.248</b>

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2024 VND</b>	<b>Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND</b>
Chi phí lương và các chi phí liên quan	125.420.007.996	126.301.877.117
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	19.218.944.463	30.811.236.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.525.557.059	45.762.162.251
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.029.622.202	8.159.994.497
Dự phòng phải thu khó đòi	1.694.047.825	3.358.102.978
Chi phí công tác	1.271.193.648	917.629.163
Các chi phí khác	11.456.908.877	9.944.977.330
	<b>219.616.282.070</b>	<b>225.255.980.041</b>

**27. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/06/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
Trong vòng một năm	67.856.766.696	65.403.765.416
Trên một đến năm năm	322.050.010.925	312.388.264.349
Trên năm năm	23.088.578.736	47.309.382.698
	<b>412.995.356.358</b>	<b>425.101.412.463</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*



Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Hồ Thị Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Nguyễn Phương Anh  
Tổng Giám đốc